

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Ngành : TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Trình độ : Đại học

Mã ngành : 7340201

Chuyên ngành :

Ngân hàng (734020101)

Tài chính doanh nghiệp (734020102)

Tài chính công (734020103)

Đà Nẵng, 2022

MỤC LỤC

Phần 1.	KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1.	Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2.	Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
1.3.	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế	2
1.4.	Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế	2
Phần 2.	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2.1.	Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo	4
2.2.	Mục tiêu đào tạo	5
2.3.	Chuẩn đầu ra	5
2.4.	Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học	6
2.4.1.	<i>Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học</i>	6
2.4.2.	<i>Đối sánh CDR của chương trình đào tạo với CDR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học</i>	7
2.5.	Cơ hội nghề nghiệp	7
2.6.	Chuẩn đầu vào	8
2.7.	Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành	8
2.8.	Điều kiện tốt nghiệp	8
2.9.	Phương pháp dạy và học	8
2.9.1.	<i>Phương pháp giảng dạy trực tiếp</i>	8
2.9.2.	<i>Phương pháp kỹ năng suy nghĩ</i>	9
2.9.3.	<i>Phương pháp dựa trên hoạt động</i>	10
2.9.4.	<i>Phương pháp hợp tác</i>	10
2.9.5.	<i>Phương pháp học tập độc lập</i>	11
2.10.	Phương pháp đánh giá	12
2.11.	Khung chương trình đào tạo	14
2.11.1.	<i>Cấu trúc chương trình</i>	14
2.11.2.	<i>Các học phần</i>	15
2.12.	Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần	1
2.13.	Lộ trình đào tạo	5
2.14.	Hoạt động ngoại khoá	10
2.14.1.	<i>Hoạt động ngoại khoá liên quan tới học phần</i>	10
2.14.2.	<i>Các hoạt động ngoại khoá khác</i>	10

2.15. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước.....	10
2.16. Hướng dẫn thực hiện chương trình	12
2.16.1. Hướng dẫn chung	12
2.16.2. Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng	12
Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN.....	14
3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY).....	14
3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)	14
3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM).....	14
3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)	14
3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH’S IDEOLOGY)	15
3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)	15
3.7. TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)	15
3.8. MIS1002 – TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (IT IN BUSINESS)	16
3.9. MAT1001 - TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ (APPLIED MATHEMATICS FOR ECONOMICS AND BUSINESS)	16
3.10. MGT1001 – KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS).....	16
3.11. ECO1001 – KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS).....	17
3.12. MGT1002 – QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT).....	17
3.13. ENGELE1 – ENGLISH ELEMENTARY 1	17
3.14. ENGELE2- ENGLISH ELEMENTARY 2	18
3.15. ENG2015 – ENGLISH COMMUNICATION 1	18
3.16. ENG2016 – ENGLISH COMMUNICATION 2	19
3.17. ENG2017 – ENGLISH COMPOSITION B1	19
3.18. HRM2001 – HÀNH VI TỔ CHỨC	19
3.19. MIS2002 – HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ	20
3.20. IBS2001 – KINH DOANH QUỐC TẾ.....	20
3.21. LAW2001 – LUẬT KINH DOANH	20
3.22. MKT2001 – MARKETING CĂN BẢN.....	21

3.23. ACC1002 – NHẬP MÔN KẾ TOÁN.....	21
3.24. MGT2002 – NHẬP MÔN KINH DOANH.....	21
3.25. FIN2001 – THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH	22
3.26. STA2002 – THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ	22
3.27. ENG3001 – TIẾNG ANH KINH DOANH	22
3.28. FIN3002 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENTS).....	23
3.29. BAN3001 – ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (ASSET VALUATION).....	23
3.30. BAN2001 – TÀI CHÍNH CÔNG (PUBLIC FINANCE)	23
3.31. FIN3004 – TÀI CHÍNH CÔNG TY (CORPORATE FINANCE)	23
3.32. BAN3002 – TOÁN TÀI CHÍNH (MATHEMATICS OF FINANCE).....	24
3.33. FIN3010 – MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING).....	24
3.34. MGT3021 – KINH DOANH SỐ (DIGITAL BUSINESS)	24
3.35. BAN3015 – KINH TẾ BẢO HIỂM (INSURANCE BUSINESS).....	25
3.36. HOS3001 – MARKETING DỊCH VỤ (SERVICE MARKETING)	25
3.37. BAN3017 – TÀI CHÍNH VI MÔ (MICRO FINANCE).....	25
3.38. BAN3003 – NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG	26
3.39. BAN3004 – KẾ TOÁN NGÂN HÀNG	26
3.40. BAN3005 – QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG.....	26
3.41. BAN3006 – THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	27
3.42. BAN3007 – PHÂN TÍCH TÍN DỤNG VÀ CHO VAY.....	27
3.43. BAN3008 – TÀI CHÍNH CÁ NHÂN.....	27
3.44. BAN3018 – NGÂN HÀNG SỐ.....	28
3.45. BAN3019 – KỸ NĂNG GIAO DỊCH TRONG KINH DOANH NGÂN HÀNG	28
3.46. ACC2003 – KẾ TOÁN TÀI CHÍNH	28
3.47. BAN3014- THUẾ	28
3.48. FIN3009 – QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH	29
3.49. FIN3003 – CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH	29
3.50. RMD3001 – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	29
3.51. ELC3020– NHẬP MÔN KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG KINH DOANH	30
3.52. BAN3020 – TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN	30
3.53. FIN3011 – CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH).....	30

3.54. ACC3004 – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH (FINANCIAL ANALYSIS).....	31
3.55. FIN3005 – TÀI CHÍNH CÔNG TY NÂNG CAO (ADVANCED CORPORATE FINANCE)	31
3.56. FIN3001 – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCE).....	31
3.57. MGT3018 – KẾ HOẠCH KINH DOANH (BUSINESS PLAN)	32
3.58. ACC3005 – KẾ TOÁN CÔNG TY (COMPANY ACCOUNTING).....	32
3.59. MGT3011 – KHỞI SỰ KINH DOANH (ENTREPRENEURSHIP)	32
3.60. AUD3005 – KIỂM TOÁN (AUDITING)	33
3.61. MKT3024 – MARKETING QUA MẠNG XÃ HỘI VÀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG (SOCIAL MEDIA AND MOBILE MARKETING)	33
3.62. COM3001 – THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC COMMERCE).....	33
3.63. FIN4001 – BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (GRADUATION REPORT)	34
3.64. FIN4002 – KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (GRADUATION THESIS).....	34
3.65. BAN3016 – THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG.....	34
3.66. BAN3009 – BẢO HIỂM XÃ HỘI	35
3.67. BAN3010 – QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	35
3.68. BAN3011 – LÝ THUYẾT THUẾ	35
3.69. BAN3013 – NGHIỆP VỤ KHO BẠC.....	36
3.70. BAN3021 – ĐỀ ÁN MÔN HỌC	36
3.71. ACC2004 – KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP.....	36
3.72. ECO3032 – QUẢN LÝ CÔNG	36
3.73. ECO3003 – LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI VÀ TƯ DUY CHIẾN LƯỢC.....	37

Phần 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Trong bối cảnh tác động của làn sóng công nghiệp 4.0, lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng với vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của bất kỳ quốc gia nào, có nhiều biến chuyển trong cấu trúc tổ chức, phương thức hoạt động, quản trị rủi ro, cung ứng dịch vụ nhằm thích ứng với thời đại kỹ nguyên số. Con người vẫn luôn là yếu tố then chốt quyết định sự thành bại của doanh nghiệp để bắt kịp với những hệ quả của Cách mạng công nghiệp 4.0. Do đó, Tài chính- Ngân hàng vẫn luôn là một trong những lĩnh vực có nhu cầu nhân lực cao trong giai đoạn hiện nay.

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân Ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp và Tài chính công được áp dụng tại Trường Đại học Kinh tế lần lượt từ năm 1987, 2007 và 2014.

Các chương trình đào tạo cử nhân thuộc ngành Tài chính-Ngân hàng liên tục được rà soát và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng về nguồn nhân lực Tài chính Ngân hàng. Chương trình cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng bao gồm 134 tín chỉ không kể học phần giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất với thời lượng đào tạo trung bình kéo dài 4 năm. Tuy nhiên, sinh viên có thể hoàn thành chương trình trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 năm tùy thuộc vào khả năng và điều kiện học tập. Nhờ được thiết kế theo hình thức tín chỉ, sinh viên có cơ hội được chuyển tiếp việc học thông qua chương trình 2+2 hoặc 3+1 hoặc tiếp tục học cao học ở các nước phát triển.

Ngành Tài chính Ngân hàng được tiếp cận dựa trên những tiêu chuẩn tiên tiến của các trường đại học danh tiếng trên thế giới theo ba khía cạnh: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trên cơ sở phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực (giảng viên giảng dạy được đào tạo bài bản; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy bảo đảm tiêu chuẩn; đáp ứng đầy đủ về mặt số lượng và chất lượng các tài liệu học tập...), áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến và nội dung chương trình giảng dạy tiệm cận chuẩn quốc tế, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng vừa được trang bị những kiến thức nền tảng trong lĩnh vực tài chính nói chung vừa có những kiến thức chuyên sâu, kỹ năng chuyên nghiệp về tài chính doanh nghiệp, ngân hàng, tài chính công; do vậy cơ hội nghề nghiệp rất đa dạng.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành:	Tài chính – Ngân hàng (Finance - Banking)
Mã ngành:	7340201

Chuyên ngành (CN):	Ngân hàng Tài chính doanh nghiệp Tài chính công
Trình độ đào tạo:	Đại học
Bằng cấp:	Cử nhân
Số tín chỉ:	134 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"

Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

Tính hữu ích: Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

Viễn cảnh

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

Sứ mệnh

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học;

nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

Hệ thống giá trị

- Chính trực
- Sáng tạo
- Hợp tác
- Cảm thông
- Tôn trọng cá nhân

Phần 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo

2.1.1. Căn cứ pháp lý

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục Đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Quyết định số 706/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Quyết định số 705/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

2.1.2. Căn cứ thực tiễn

- Tất cả mọi loại hình tổ chức đều cần có nguồn nhân lực với kiến thức và hiểu biết chuyên sâu về lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa. Hiện nay, cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và quá trình chuyển đổi số càng đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính- Ngân hàng cho thị trường lao động Việt Nam và quốc tế. Bên cạnh đó, đề án xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm tài chính tầm cỡ khu vực dự báo nhu cầu về lao động trong lĩnh vực Tài chính- Ngân hàng tại địa phương sẽ tăng cao trong tương lai.

- Căn cứ vào ý kiến phản hồi của các bên liên quan bao gồm các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, giảng viên, hiệp hội nghề nghiệp (như ACCA, CFA), các chuyên gia trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng. Các ý kiến đóng góp được thu thập thông qua nhiều hình thức như trao đổi, gặp gỡ trực tiếp hoặc khảo sát qua điện thoại, thư điện tử, v.v...

2.2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân ngành Tài Chính-Ngân hàng theo định hướng tiệm cận được những tiêu chuẩn tiên tiến, hiện đại, quốc tế về cả ba mặt: kiến thức, kỹ năng và thái độ nhằm đạt được tiêu chuẩn tốt trên cơ sở phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực (nhân sự giảng dạy trình độ cao; cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy bảo đảm tiêu chuẩn; đáp ứng đầy đủ về mặt số lượng và chất lượng các tài liệu học tập...), áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến và nội dung chương trình giảng dạy tiệm cận theo chuẩn quốc tế. Mặt khác, chương trình đào tạo cũng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu làm việc trong môi trường quốc tế của sinh viên tốt nghiệp.

Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, nhất là những kiến thức về nghiệp vụ và quản trị tài chính, giúp cho sinh viên có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản trị và thực hành các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng. Đặc trưng nổi bật của chương trình là nội dung kiến thức tương thích ở mức độ cao với các chương trình đào tạo cùng chuyên ngành ở các nước tiên tiến. Ngoài ra, chương trình còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, về hoạt động kinh doanh trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo dựng nền tảng cho sự thành công và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

Sinh viên tốt nghiệp có tính độc lập, tự chủ; có phẩm chất đạo đức tốt, đặc biệt là đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, kỹ năng giao tiếp tốt, sử dụng được tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp.

2.3. Chuẩn đầu ra

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

TT	Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	
1	PLO 1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế và pháp luật vào giải quyết các vấn đề thực tiễn	
2	PLO 2	Áp dụng được kiến thức cơ bản về kinh doanh và quản lý trong hoạt động kinh doanh	
3	PLO 3	Vận dụng được kiến thức chung về tiền tệ, tài chính và ngân hàng trong hoạt động của hệ thống tài chính.	
4	PLO 4	CN Ngân hàng	Tổ chức thực hiện được hoạt động kinh doanh của ngân hàng và các định chế tài chính khác.

		CN Tài chính doanh nghiệp	Khai thác được các cơ hội kinh doanh trên thị trường tài chính
		CN Tài chính công	Tổ chức thực hiện được các nghiệp vụ trong các đơn vị quản lý tài chính công và các hoạt động tài chính trong khu vực công.
5	PLO 5	CN Ngân hàng	Đề xuất được giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng và các định chế tài chính khác.
		CN Tài chính doanh nghiệp	Tổ chức được hoạt động quản lý tài chính trong các doanh nghiệp
		CN Tài chính công	Đề xuất được giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tài chính công
6	PLO 6	Có năng lực giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc	
7	PLO 7	Có năng lực sử dụng tiếng Anh để làm việc trong môi trường toàn cầu hóa	
8	PLO 8	Sử dụng hiệu quả phần mềm, CNTT và các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề trong môi trường làm việc	
9	PLO 9	Tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội.	

2.4. Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

2.4.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>- KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>- KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p>	<p>- KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>- KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>- KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p>	<p>- TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>- TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những</p>

<p>- KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p>	<p>- KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p>	<p>người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p>
<p>- KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p>	<p>- KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p>	<p>- TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p>
<p>- KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>- KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>- TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

2.4.2. *Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học*

Bảng 2.2 Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
KT1			X						
KT2	X								
KT3								X	
KT4				X	X				
KT5		X							
KN1						X			
KN2					X	X	X	X	
KN3						X			
KN4						X			
KN5						X			
KN6							X		
TCTN1									X
TCTN2						X			
TCTN3				X					
TCTN4					X				

2.5. **Cơ hội nghề nghiệp**

Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về ngành được đào tạo, các sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân ngành Tài chính-Ngân hàng có nhiều cơ hội nghề nghiệp trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau với môi trường làm việc năng động, quốc tế hóa gồm các tổ chức cung ứng các dịch vụ tài chính, các định chế tài chính như tổ chức

tín dụng, ngân hàng, quỹ đầu tư, công ty quản lý quỹ đầu tư, công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty cho thuê tài chính, các cơ quan quản lý nhà nước về Tài chính - Ngân hàng, các công ty khởi nghiệp (Startup).

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính Ngân hàng có thể tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục bậc đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu. Ngoài ra, sinh viên có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) đúng hoặc gần đúng với lĩnh vực Tài chính Ngân hàng.

2.6. Chuẩn đầu vào

Người học phải:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;
- Đáp ứng các tiêu chí khác theo Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế.

2.7. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

2.8. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo (bao gồm chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, chứng chỉ tin học, hoàn thành học phần giáo dục thể chất);
- Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

2.9. Phương pháp dạy và học

2.9.1. Phương pháp giảng dạy trực tiếp

Đối với nhóm phương pháp giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Phương pháp này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kỹ năng mới.

Phương pháp trực tiếp được áp dụng đối với ngành Tài chính ngân hàng bao gồm:

- *Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1)*: với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Thuyết giảng- Lecture (TLM2)*: Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- *Tham luận - Guest lecture (TLM3)*: Với phương pháp này, sinh viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế và Tài chính Ngân hàng đến từ các cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương, hoặc các tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động tài chính doanh nghiệp hoặc Ngân hàng, hoặc các nghiên cứu viên kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các cơ sở nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2.9.2. Phương pháp kỹ năng suy nghĩ

Nhóm phương pháp kỹ năng suy nghĩ nhằm phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những phương pháp này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- *Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4)*: Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- *Tập kích não - Brainstorming (TLM5)*: Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Học theo tình huống- Case Study (TLM6)*: Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là sinh viên, giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, sinh viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu sinh viên xác định và

phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

2.9.3. Phương pháp dựa trên hoạt động

Nhóm phương pháp này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- *Đóng vai - Role play (TLM7)*: Phương pháp mà sinh viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- *Trò chơi - Game (TLM8)*: Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- *Đi thực tế - Field Trip (TLM9)*: Sinh viên được tham quan, khảo sát tại một số cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài để trải nghiệm môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành kinh tế quốc tế, cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kỹ năng nơi làm việc, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- *Tranh luận - Debates (TLM10)*: Đây là phương pháp mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, sinh viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

2.9.4. Phương pháp hợp tác

Phương pháp hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Phương pháp này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- *Thảo luận – Discussion (TLM11)*: Trong phương pháp này, sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Phương pháp giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- *Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12)*: Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- *Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13)*: Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một.

2.9.5. Phương pháp học tập độc lập

- *Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14)*: Phương pháp này cho sinh viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ giảng viên. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì sinh viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa và DUE có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của sinh viên.

- *Học trực tuyến (TLM15)*: Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- *Bài tập - Work Assignment (TLM16)*: Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, sinh viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Khác (TLM17)*: Các phương pháp khác.

Bảng 2.2 Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
TLM1	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM3	X	X	X	X	X		X	X	
TLM4	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM5		X	X	X	X	X	X		
TLM6	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM7						X	X		
TLM8						X	X		

TLM9		X	X	X		X			X
TLM10	X	X	X			X		X	X
TLM11	X	X	X	X		X	X	X	X
TLM12		X	X	X	X	X	X	X	X
TLM13	X	X	X	X	X		X	X	X
TLM14		X	X	X	X	X	X	X	X
TLM15		X	X	X		X		X	X
TLM16	X	X	X	X	X	X	X	X	X
TLM17		X	X	X					

2.10. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo ngành Tài chính Ngân hàng:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric

được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 2.3 Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
AM1	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM2	X	X	X	X	X	X	X	X	
AM3	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM4	X			X	X			X	
AM5			X	X	X			X	X
AM6	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM7	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM8			X	X	X	X	X	X	X
AM9	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM10	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM11	X	X	X	X	X	X	X	X	X
AM12				X	X	X		X	X

2.11. Khung chương trình đào tạo

2.11.1. Cấu trúc chương trình

Bảng 2.4 Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
Phần A: Chuyên ngành Ngân hàng, Tài chính công				
1	Khối kiến thức đại cương	46	46	-
2	Khối kiến thức khối ngành	30	30	-
3	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	58	48	10
3.1	<i>Khối kiến thức chung của ngành</i>	20	15	5
3.2	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	28	23	5
3.3	<i>Thực tập cuối khóa</i>	10	10	
Tổng		134	124	10
Phần B: Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp				
1	Khối kiến thức đại cương	46	46	-
2	Khối kiến thức khối ngành	30	30	-

3	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	58	46	12
3.1	<i>Khối kiến thức chung của ngành</i>	20	15	5
3.2	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	28	21	7
3.3	<i>Thực tập cuối khóa</i>	10	10	-
Tổng		134	122	12

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, là tiền đề cho các học phần của khối ngành, ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

Khối kiến thức chung của khối ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành kinh tế và kinh doanh, là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

Khối kiến thức ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng liên quan đến hoạt động Tài chính – Ngân hàng, bởi vì nguồn nhân sự, những người làm việc trong những cơ quan quản lý, tổ chức và công ty trong lĩnh vực này cần trang bị đầy đủ những kiến thức, kỹ năng và thái độ để có thể tác nghiệp.

Khối kiến thức chuyên ngành nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành phục vụ cho việc định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp và tạo sự khác biệt cơ bản giữa các chuyên ngành trong 1 ngành.

2.11.2. Các học phần

Bảng 2.5 Các học phần và số tín chỉ

TT	Mã học phần	Học phần	Phân bổ thời gian			Tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
A. Khối kiến thức đại cương						
1.	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	34	11	45	3
2.	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	25	5	30	2
3.	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	6	30	2
4.	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	24	6	30	2
5.	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	6	30	2

6.	LAW1001	Pháp luật đại cương	21	9	30	2
7.	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	30	15	45	3
8.	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	16	29	45	3
9.	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	45		45	3
10.	MGT1001	Kinh tế vi mô	36	9	45	3
11.	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	35	10	45	3
12.	MGT1002	Quản trị học	30	15	45	3
13.	ENGELE1	English Elementary 1		45	45	3
14.	ENGELE2	English Elementary 2		60	60	4
15.	ENG2015	English Communication 1	19	26	45	3
16.	ENG2016	English Communication 2	19	26	45	3
17.	ENG2017	English Composition B1	21	9	30	2
		Tổng	409	281	690	46
18.		Giáo dục thể chất				5
19.		Giáo dục Quốc phòng				4 tuần
B. Khối kiến thức khối ngành						
20.	HRM2001	Hành vi tổ chức	30	15	45	3
21.	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	30	15	45	3
22.	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	28	17	45	3
23.	LAW2001	Luật kinh doanh	30	15	45	3
24.	MKT2001	Marketing căn bản	34	11	45	3
25.	ACC1002	Nhập môn kế toán	30	15	45	3
26.	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	27	18	45	3
27.	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	30	15	45	3
28.	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	33	12	45	3
29.	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	12	33	45	3
		Tổng	284	166	450	30
C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành						

C1. Học phần chung của ngành: 20 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 5 tín chỉ tự chọn						
● Các học phần bắt buộc						
30.	FIN3002	Đầu tư tài chính	23	22	45	3
31.	BAN3001	Định giá tài sản	24	21	45	3
32.	BAN2001	Tài chính công	30	15	45	3
33.	FIN3004	Tài chính công ty	21	24	45	3
34.	BAN3002	Toán tài chính	15	30	45	3
		Tổng	113	122	225	15
● Học phần tự chọn						
Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:						
35.	HOS3001	Marketing dịch vụ	21	24	45	3
36.	MGT3021	Kinh doanh số	21	24	45	3
37.	BAN3015	Kinh tế bảo hiểm	27	18	45	2
38.	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng	15	30	45	3
39.	BAN3017	Tài chính vi mô	30	15	45	3
C.2 Học phần chuyên ngành:						
C.2.1. Chuyên ngành Ngân hàng: 28 tín chỉ gồm 23 tín chỉ bắt buộc và 5 tín chỉ tự chọn						
● Học phần bắt buộc						
40.	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	30	15	45	3
41.	BAN3004	Kế toán ngân hàng	30	15	45	3
42.	BAN3005	Quản trị ngân hàng	30	15	45	3
43.	BAN3006	Thanh toán quốc tế	30	15	45	3
44.	BAN3007	Phân tích tín dụng và cho vay	30	15	45	3
45.	BAN3008	Tài chính cá nhân	30	15	45	3
46.	BAN3018	Ngân hàng số	29	16	45	3
47.	BAN3019	Kỹ năng giao dịch trong kinh doanh ngân hàng	10	20	30	2
		Tổng				23
● Học phần tự chọn						

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:						
48.	ACC2003	Kế toán tài chính	30	15	45	3
49.	BAN3014	Thuế	30	15	45	3
50.	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	23	22	45	3
51.	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	17	13	30	2
52.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	14	31	45	3
53.	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh	30	15	45	3
54.	BAN3020	Tài chính phát triển	35	10	45	3
C.2.2. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: 28 tín chỉ gồm 21 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn						
• Học phần bắt buộc						
40.	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	35	10	45	3
41.	ACC2003	Kế toán tài chính	30	15	45	3
42.	FIN3011	Công nghệ tài chính	25	21	45	3
44.	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	32	13	45	3
44.	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	27	18	45	3
45.	FIN3005	Tài chính công ty nâng cao	23	22	45	3
46.	FIN3001	Tài chính quốc tế	23	22	45	3
		Tổng	195	121	315	21
• Học phần tự chọn						
Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:						
47.	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh	21	9	30	2
48.	ACC3005	Kế toán công ty	30	15	45	3
49.	MGT3011	Khởi sự kinh doanh	15	30	45	3
50.	AUD3005	Kiểm toán	30	15	45	3
51.	MKT3024	Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động	24	21	45	3
52.	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	14	31	45	3
53.	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh	25	20	45	3

54.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	17	13	30	2
55.	BAN3014	Thuế	30	15	45	3
56.	COM3001	Thương mại điện tử	23	22	45	3
C.2.3. Chuyên ngành tài chính công: 28 tín chỉ gồm 23 tín chỉ bắt buộc và 5 tín chỉ tự chọn						
<ul style="list-style-type: none"> Học phần bắt buộc 						
40.	BAN3016	Thẩm định dự án đầu tư công	30	15	45	3
41.	BAN3009	Bảo hiểm xã hội	30	15	45	3
42.	BAN3010	Quản lý tài chính công	30	15	45	3
43.	BAN3011	Lý thuyết thuế	30	15	45	3
44.	BAN3014	Thuế	30	15	45	3
45.	BAN3013	Nghiệp vụ kho bạc	30	15	45	3
46.	BAN3020	Tài chính phát triển	29	16	45	3
47.	BAN3021	Đề án Tài chính công	0	30	30	2
		Tổng				23
<ul style="list-style-type: none"> Học phần tự chọn 						
Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:						
48.	ACC2003	Kế toán tài chính	30	15	45	3
49.	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp	30	15	45	3
50.	FIN3001	Tài chính quốc tế	23	22	45	3
51.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	17	13	30	2
52.	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	14	31	45	3
53.	ECO3026	Quản lý công	30	15	45	3
54.	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	35	10	45	3
55.	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	27	18	45	3
D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa						
Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành.						
		Hình thức 1				

	BAN4001 /FIN4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
		Hình thức 2	
	BAN4002/ FIN4002	Khóa luận tốt nghiệp	10

2.12. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

Bảng 2.6 Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Khối kiến thức đại cương											
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	X					X			X
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	X					X			X
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X					X			X
4	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X								X
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X					X			X
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	X					X			
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh						X			X
8	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý						X		X	
9	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	X								
10	MGT1001	Kinh tế vi mô	X								
11	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	X								
12	MGT1002	Quản trị học	X					X			
13	ENGELE1	English Elementary 1							X		
14	ENGELE2	English Elementary 2							X		
15	ENG2015	English Communication 1							X		
16	ENG2016	English Communication 2							X		

17	ENG2017	English Composition B1							X		
Khối kiến thức khối ngành											
18	HRM2001	Hành vi tổ chức	X					X			X
19	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	X					X		X	
20	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	X					X			
21	LAW2001	Luật kinh doanh	X					X			X
22	MKT2001	Marketing căn bản	X					X			
23	ACC1002	Nhập môn kế toán	X								X
24	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	X					X			
25	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	X					X			X
26	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	X					X		X	
27	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	X					X	X		
Khối kiến thức ngành											
28	FIN3002	Đầu tư tài chính			X	X	X			X	
29	BAN3001	Định giá tài sản			X	X				X	X
30	BAN2001	Tài chính công		X	X			X			
31	FIN3004	Tài chính công ty			X	X	X				
32	BAN3002	Toán tài chính			X					X	
33	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng			X					X	
34	MGT3021	Kinh doanh số		X				X		X	
34	BAN3015	Kinh tế bảo hiểm			X						
36	HOS3001	Marketing dịch vụ		X				X			
37	BAN3017	Tài chính vi mô			X					X	

Khối kiến thức chuyên ngành											
38	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng			X	X	X	X			
39	BAN3004	Kế toán ngân hàng			X	X	X	X		X	
40	BAN3005	Quản trị ngân hàng			X	X	X	X	X	X	
41	BAN3006	Thanh toán quốc tế				X	X	X	X		
42	BAN3007	Phân tích tín dụng và cho vay			X	X	X	X		X	
43	BAN3008	Tài chính cá nhân			X	X		X	X	X	
44	BAN3018	Ngân hàng số			X	X	X	X		X	
45	BAN3019	Kỹ năng giao dịch trong kinh doanh ngân hàng			X	X		X			
46	ACC2003	Kế toán tài chính		X	X	X	X				X
47	BAN3014	Thuế			X	X		X			
48	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính				X	X				X
49	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh				X	X		X	X	
50	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học				X	X	X		X	
51	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh				X	X	X		X	
52	BAN3020	Tài chính phát triển			X	X		X			
53	FIN3011	Công nghệ tài chính		X	X	X			X		
54	ACC3004	Phân tích tài chính				X	X				X
55	FIN3005	Tài chính công ty nâng cao				X	X				
56	FIN3001	Tài chính quốc tế				X	X		X		
57	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh		X				X			
58	ACC3005	Kế toán công ty					X	X			

59	MGT3011	Khởi sự kinh doanh		X		X	X	X			
60	AUD3005	Kiểm toán			X		X				X
61	MKT3024	Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động		X					X	X	
62	COM3001	Thương mại điện tử		X						X	
63	BAN3016	Thẩm định dự án đầu tư công				X	X	X			X
64	BAN3009	Bảo hiểm xã hội	X			X		X			X
65	BAN3010	Quản lý tài chính công			X	X		X			X
66	BAN3011	Lý thuyết thuế	X				X	X			X
67	BAN3013	Nghiệp vụ kho bạc				X	X	X			X
68	BAN3021	Đề án Tài chính công				X	X	X			X
69	ECO3026	Quản lý công	X			X		X			X
70	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	X	X				X			X
71	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp			X	X		X			X
72	BAN4001/ FIN4001	Báo cáo thực tập			X	X		X			X
73	BAN4002/ FIN4002	Khóa luận tốt nghiệp				X	X	X		X	X

2.13. Lộ trình đào tạo

Bảng 2.6.a Lộ trình đào tạo chuyên ngành Ngân hàng

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)	[ACC1002] Nhập môn kế toán (3) {MGT1001}	[BAN3004] Kế toán ngân hàng (3) TC:[ACC2003] Kế toán tài chính (3) {ACC1001}			Thực tập tốt nghiệp (10): Chọn 01 trong 02 hình thức
	[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3) {MGT1001, ECO1001}	[FIN3004] Tài chính công ty (3) {MGT1001} TC: [FIN3009] Quản trị rủi ro tài chính (3) {FIN2001}	TC:[FIN3010] Mô hình tài chính ứng dụng (3) {FIN3004}	TC:[FIN3003] Công cụ tài chính phái sinh (3) {FIN2001}	
[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)		[FIN3002] Đầu tư tài chính (3) {FIN2001}			[BAN4001] Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4) và học bổ sung các môn tự chọn (6) [BAN4002] Khóa luận tốt nghiệp (10)
		[BAN2001] Tài chính công (3) {ECO1001}			
		TC: [BAN3020] Tài chính phát triển (3) {ECO1001}			
		[BAN3003] Nghiệp vụ ngân hàng (3) {ECO1001}	[BAN3005] Quản trị ngân hàng (3)		
			[BAN3018] Ngân hàng số (3) {BAN3003}		
			[BAN3019] Kỹ năng giao dịch trong kinh doanh ngân hàng (2) {BAN3003}		
[MGT1002] Quản trị học (3)	[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3) {MGT1002}	[IBS2001] Kinh doanh quốc tế (3) {MGT2002}			
	[HRM2001] Hành vi tổ chức (3) {MGT1002}				
	[MIS2002] Hệ thống thông tin quản lý (3) {MGT1002}				
[MKT2001] Marketing căn bản (3)	TC: [HOS3001] Marketing dịch vụ (3) {MKT2001}				
		TC:[ELC3020] Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh (3)			
[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3) {MAT1001}				
		[BAN3002] Toán tài chính (3) {MAT1001}	[BAN3007] Phân tích tín dụng và cho vay (3) {BAN3002}		
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)	[LAW2001] Luật kinh doanh (3) {LAW1001}				
[SMT1005] Triết học Mác - Lênin (3)		[SMT1007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (2) {SMT1005}			
	[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2) {SMT1005}				
	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2) {SMT1005}				
[ENGELE1] English Elementary 1 (3)	[ENGELE2] English Elementary 2 (4)				
		[ENG2015] English Communication 1 (3)	[ENG2017] English Composition B1 (2)		
			[ENG2016] English Communication 2 (3)		
			[ENG3001] Tiếng Anh kinh doanh (3)		
[MIS1002] Tin học ứng dụng trong quản lý (3)					
[SMT1008] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)	[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)				
	TC:[BAN3015] Kinh tế bảo hiểm (2)				
	TC:[MGT3021] Kinh doanh số (3)				
	TC: [BAN3017] Tài chính vi mô (3)				
		[BAN3001] Định giá tài sản (3)			
			TC:[RMD3001] Phương pháp NCKH (2)		
		[BAN3008] Tài chính cá nhân (3)			
				[BAN3006] Thanh toán quốc tế (3)	
				TC: [BAN3014] Thuế (3)	

Chú thích:

Học phần chung toàn Trường	TC: Học phần tự chọn
Học phần chung khối ngành	Trong dấu [...]: Mã học phần
Học phần chung của ngành	Trong dấu {...}: Thêm điều kiện học phần học trước
Học phần chuyên ngành	Trong dấu (...): Số tín chỉ

Bảng 2.6.b Lộ trình đào tạo chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)	[ACC1002] Nhập môn kế toán (3)	[ACC2003] Kế toán tài chính (3)	[ACC3004] Phân tích tài chính (3)		Thực tập tốt nghiệp (10): Chọn 01 trong 02 hình thức
[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)	[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3)	[FIN3002] Đầu tư tài chính (3) [FIN3003] Công cụ tài chính phái sinh (3)	[FIN3009] Quản trị rủi ro tài chính (3) [FIN3001] Tài chính quốc tế (3) [FIN3005] Tài chính công ty nâng cao (3) [FIN3010] TC: Mô hình tài chính ứng dụng (3) [BAN3003] TC: Nghiệp vụ ngân hàng (3)		
[MGT1002] Quản trị học (3)	[MIS2002] Hệ thống thông tin quản lý (3)	[IBS2001] Kinh doanh quốc tế (3)	[MGT3021] TC: Kinh doanh số (3)	[MGT3011] TC: Khởi sự kinh doanh (3)	[FIN4001] Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4) và học bổ sung các môn tự chọn ngành và chuyên ngành (6) [FIN4002] Khóa luận tốt nghiệp (10)
[MKT2001] Marketing căn bản (3)	[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3)		[HOS3001] TC: Marketing dịch vụ (3)	[MKT3024] TC: Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động (3)	
[MIS1002] Tin học ứng dụng trong quản lý (3)	[HRM2001] Hành vi tổ chức (3)				
[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)	[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)	[BAN3002] Toán tài chính (3)			
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)				
[SMT1005] Triết học Mác – Lênin (3)	[LAW2001] Luật kinh doanh (3)				
[SMT1008] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)	[SMT1007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)				
[ENGELE1] English Elementary 1 (3)	[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2)	[ENG2015] English Communication 1 (3)	[ENG2016] English Communication 2 (3)		
	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)	[ENG2017] English Composition B1 (2)			
	[ENGELE2] English Elementary 2 (4)		[ENG3001] Tiếng Anh kinh doanh (3)		
			[ACC3005] TC: Kế toán công ty (3)		
			[AUD3005] TC: Kiểm toán (3)		
		[BAN3001] Định giá tài sản (3)			
		[BAN3015] TC: Kinh tế bảo hiểm (2)			
		[BAN3017] TC: Tài chính vi mô (3)			
				[FIN3011] Công nghệ tài chính (3)	

	[COM3001]TC: Thương mại điện tử (3)		
	[ELC3020] TC: Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh (3)		
	[BAN3014]TC: Thuế (3)		
	[MGT3018] TC: Kế hoạch kinh doanh (2)		
	[RMD3001] TC: Phương pháp NCKH (2)		

Chú thích :

Học phần chung toàn Trường
Học phần chung khối ngành
Học phần chung của ngành
Học phần chuyên ngành

TC: Học phần tự chọn
 Trong dấu [.....] : Mã học phần
 Trong dấu (.....) : Số tín chỉ

Bảng 2.6.c Lộ trình đào tạo chuyên ngành Tài chính công

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6	
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)	[ACC1002] Nhập môn kế toán (3) {MGT1001}	[ACC2003] TC: Kế toán tài chính (3) {ACC1001}			Thực tập tốt nghiệp (10): Chọn 01 trong 02 hình thức	
		[ACC2004] TC: Kế toán hành chính sự nghiệp (3) {ACC1001}	[FIN3004] Tài chính công ty (3) {MGT1001}	[FIN3010] TC: Mô hình tài chính ứng dụng (3) {FIN3004}		
[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)	[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3) {MGT1001, ECO1001}	[FIN3009] TC: Quản trị rủi ro tài chính (3) {FIN2001}			[BAN4003] Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4) và học bổ sung các môn tự chọn (6)	
		[FIN3001] TC: Tài chính quốc tế (3) {FIN2001}				
		[FIN3002] Đầu tư tài chính (3) {FIN2001}				
		[BAN2001] Tài chính công (3) {ECO1001}		[BAN3011] Lý thuyết thuế (3) {BAN2001}		
		[ECO3003] TC: Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược (3) {ECO1001}		[BAN3013] Nghiệp vụ kho bạc (3) {BAN2001}		
		[BAN3009] Bảo hiểm xã hội (3) {ECO1001}		[BAN3010] Quản lý tài chính công (3) {BAN2001}		
	[BAN3003] Nghiệp vụ ngân hàng (3) {ECO1001}					
				[BAN3016] Thẩm định dự án đầu tư công (3) {ECO1001}		
[MGT1002] Quản trị học (3)	[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3) {MGT1002}	[IBS2001] Kinh doanh quốc tế (3) {MGT2002}			[BAN4004] Khóa luận tốt nghiệp (10)	
	[HRM2001] Hành vi tổ chức (3) {MGT1002}					
	[MIS2002] Hệ thống thông tin quản lý (3) {MGT1002}					
[MKT2001] Marketing căn bản (3)	[HOS3001] Marketing dịch vụ (3) {MKT2001}					
[MAT1001] Toán (cao cấp và ứng dụng trong kinh tế (3)	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3) {MAT1001}					
		[BAN3002] Toán tài chính (3) {MAT1001}				
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)	[LAW2001] Luật kinh doanh (3) {LAW1001}					
		[SMT1007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (2) {SMT1005}				
[SMT1005] Triết học Mác - Lênin (3)	[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2) {SMT1005}					
	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2) {SMT1005}					
[ENGELE1] English Elementary 1 (3)	[ENGELE2] English Elementary 2 (4)	[ENG2015] English Communication 1 (3)	[ENG2017] English Composition B1 (2)			
			[ENG2016] English Communication 2 (3)			
			[ENG3001] Tiếng Anh kinh doanh (3)			
[MIS1002] Tin học ứng dụng trong quản lý (3)						
[SMT1008] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)						
	[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)					
	[BAN3015] TC: Kinh tế bảo hiểm (2)					
	[MGT3021] TC: Kinh doanh số (3)					
	[BAN3017] TC: Tài chính vi mô					
		[BAN3001] Định giá tài sản (3)				
		[ECO3026] TC: Quản trị khu vực công (3)				
			[RMD3001] TC: Phương pháp NCKH (2)			
				[BAN3014] Thuế (3)		

[BAN3021] Đề án Tài chính công (2)		
[BAN3020] Tài chính phát triển (3)		

Chú thích :

Học phần chung toàn Trường
Học phần chung khối ngành
Học phần chung của ngành
Học phần chuyên ngành

TC: Học phần tự chọn
 Trong dấu [...] : Mã học phần
 Trong dấu {...} : Thêm điều kiện học phần học trước
 Trong dấu (....) : Số tín chỉ

2.14. Hoạt động ngoại khoá

2.14.1. Hoạt động ngoại khoá liên quan tới học phần

Với mục đích khơi dậy niềm đam mê nghề nghiệp, mang đến cho sinh viên cơ hội gắn kết lý thuyết và thực hành. UD-DUE, khoa Ngân hàng và khoa Tài chính thường xuyên tổ chức các hội thảo với sự tham gia của các diễn giả khác nhau là các giáo sư từ các trường đại học lớn trên thế giới (như Úc, Anh, v.v.) hoặc các chuyên gia đến từ các ngân hàng, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, hay các chuyên viên tài năng nhằm mang đến những thông tin bổ ích về chuyên môn nghiệp vụ và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Khoa cũng tổ chức nhiều chuyến đi thực tế trong năm học, cụ thể là đến các ngân hàng, các doanh nghiệp, các công ty chứng khoán, đặc biệt là chương trình thực tập tốt nghiệp dành cho sinh viên năm cuối, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên ngành Tài chính Ngân hàng được trải nghiệm và thực hành trong môi trường làm việc thực tế.

2.14.2. Các hoạt động ngoại khoá khác

Với mục đích nâng cao kinh nghiệm sống, kỹ năng mềm, giáo dục đạo đức, tinh thần trách nhiệm cho sinh viên đối với công việc và cộng đồng. Sinh viên ngành Tài chính Ngân hàng có thể tham gia hơn 12 câu lạc bộ bên trong và nhiều câu lạc bộ khác bên ngoài UD-DUE để nâng cao kỹ năng cá nhân. Các câu lạc bộ này được tổ chức dưới nhiều hình thức và mục đích khác nhau như câu lạc bộ Tiếng Anh, câu lạc bộ Thể thao, câu lạc bộ Nghệ thuật, câu lạc bộ Kinh doanh, hay các hoạt động bảo vệ môi trường và từ thiện khác. Ngoài ra, Khoa định kỳ tổ chức các chương trình như Chào đón Tân SV, Campus Tour, Tình nguyện Đông, v.v...

2.15. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chương trình 1	Chương trình 2	Chương trình 3	Chương trình 4	Chương trình 5
1	FIN3002	Đầu tư tài chính	C	C	X		
2	BAN3001	Định giá tài sản		C			
3	BAN2001	Tài chính công		X			
4	FIN3004	Tài chính công ty	X	X	X	X	X
5	BAN3002	Toán tài chính		X			
6	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng			C	C	
7	MGT3021	Kinh doanh số					
8	BAN3015	Kinh tế bảo hiểm		C			

9	HOS3001	Marketing dịch vụ	C				
10	BAN3017	Tài chính vi mô		X			
11	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	C	X	C	X	
12	BAN3004	Kế toán ngân hàng	X	X			
13	BAN3005	Quản trị ngân hàng	X			C	
14	BAN3006	Thanh toán quốc tế	X	X			X
15	BAN3007	Phân tích tín dụng và cho vay	X		X	X	
16	BAN3008	Tài chính cá nhân	X	X			
17	BAN3018	Ngân hàng số		C			
18	BAN3019	Kỹ năng giao dịch trong kinh doanh ngân hàng	C			C	
19	ACC2003	Kế toán tài chính	X	X	X	X	
20	BAN3014	Thuế	C	X			
21	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	C	X			C
22	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh			X		X
23	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	C				C
24	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh			C		
25	BAN3020	Tài chính phát triển	X				
26	FIN3011	Công nghệ tài chính	C				
27	ACC3004	Phân tích tài chính	C		C		
28	FIN3005	Tài chính công ty nâng cao	C		C	C	
29	FIN3001	Tài chính quốc tế			C	C	C
30	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh	C				
31	ACC3005	Kế toán công ty				C	C
32	MGT3011	Khởi sự kinh doanh	X				
33	AUD3005	Kiểm toán		C		C	
34	COM3001	Thương mại điện tử					C
35	BAN3016	Thẩm định dự án đầu tư công					
36	BAN3009	Bảo hiểm xã hội					
37	BAN3011	Lý thuyết thuế					C
38	BAN3013	Nghiệp vụ kho bạc			X		

Chương trình 1: Chương trình Cử nhân Tài chính-Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

<https://sof.edu.vn/nganh-tai-chinh/#1614756827794-2ab094c1-b686>

Chương trình 2: Chương trình cử nhân Ngân Hàng- Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam

https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT%20K63/31.%20Ng%C3%A0nh%20Ng%C3%A2n%20h%C3%A0ng_CT%C4%90T%20K63_2021.pdf

Chương trình 3: Chương trình cử nhân Tài chính Ngân hàng - ĐH Monash, Úc

<https://handbook.monash.edu/current/courses/B2042>

Chương trình 4: Chương trình cử nhân Tài chính Ngân hàng – ĐH Leeds, Anh

<https://courses.leeds.ac.uk/g986/banking-and-finance-bsc>

Chương trình 5: Chương trình cử nhân Tiền tệ, Ngân hàng, và Tài chính – ĐH Cardiff, Anh

<https://www.cardiff.ac.uk/study/undergraduate/courses/2022/banking-and-finance-bsc-econ>

2.16. Hướng dẫn thực hiện chương trình

2.16.1. Hướng dẫn chung

Quá trình triển khai chương trình đào tạo tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế.

Chương trình được thiết kế với thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm đối với hình thức đào tạo chính quy. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Tuy nhiên, hệ thống đào tạo tín chỉ tại Trường cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Do đó, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn thời gian học tập còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Theo lộ trình đào tạo, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (46 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (30 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, vào học kỳ cuối cùng, sinh viên sẽ đi thực tập; với 1 trong 2 hình thức là Báo cáo thực tập tốt nghiệp (và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn) hoặc Khóa luận tốt nghiệp. Đối với các học phần tự chọn ngành và chuyên ngành, sinh viên sẽ được hướng dẫn chọn các học phần phù hợp nhất với điều kiện thực tế, yêu cầu xã hội và định hướng nghề nghiệp của sinh viên.

2.16.2. Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng

Chương trình đào tạo hằng năm được rà soát, đánh giá, cập nhật. Kết quả rà soát, đánh giá được Trường ĐHKHT áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.

Việc thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo của chương trình được tuân thủ theo các quy định hiện hành về đảm bảo chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục & Đào tạo, ĐHQĐ; và tuân thủ theo chính sách chất lượng áp dụng tại Trường ĐHKHT (ban hành

kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-ĐHKT ngày 23/11/2021 của Hiệu trưởng trường
ĐHKT).

Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin đề cập đến nội dung chủ yếu sau: 1) Nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn: tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. 2) Nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác - Lênin

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học đề cập các nội dung chủ yếu sau: 1) Nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin. 2) Nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.

3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Nội dung học phần đi sâu vào tìm hiểu cơ sở và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của dân, do dân và vì dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết vấn đề, về văn hoá - đạo đức - con người,...

3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, quan trọng về nhà nước và pháp luật. Qua học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật. Những nội dung về thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật về phòng chống tham nhũng cũng được cung cấp cho người học nhằm giúp các em nhận diện được các hình thức thực hiện pháp luật, xác định được hành vi nào là vi phạm pháp luật cũng như trách nhiệm pháp lý phải gánh chịu khi vi phạm pháp luật. Đồng thời qua những kiến thức học phần giúp các em nâng cao ý thức pháp luật cũng như biết phòng, chống các hành vi tham nhũng.

3.7. TOU1001 - GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng

cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật; cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc. Học phần này bao gồm 8 chương, trình bày 1) tổng quan về giao tiếp trong kinh doanh, 2) kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và 3) các thể thức giao tiếp trong kinh doanh.

3.8. MIS1002 – TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ (IT IN BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cốt lõi về Công nghệ thông tin và truyền thông cần thiết cho quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, bao gồm: kiến thức về an toàn và bảo mật thông tin cá nhân và doanh nghiệp; kiến thức cơ bản về các công nghệ mới trong xu thế chuyển đổi số; đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng quản lý công việc và làm việc nhóm trên môi trường mạng Internet. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng về thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu ứng dụng trong các hoạt động kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng soạn thảo và xây dựng các báo cáo chuyên nghiệp.

3.9. MAT1001 - TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ (APPLIED MATHEMATICS FOR ECONOMICS AND BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân. phương trình sai phân và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân,... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

3.10. MGT1001 – KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Nội dung học phần đi sâu vào những khái niệm về thị trường, cung- cầu, co giãn của cầu và cung, hành vi người tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất – Chi phí – Lợi nhuận), cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền và các thất bại thị trường...

3.11. ECO1001 – KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần học trước: Không

Học phần Kinh tế vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, bao gồm việc đo lường và mô tả các biến số vĩ mô chủ yếu như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, tiết kiệm, chi tiêu của chính phủ, cung và cầu tiền, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại, cán cân ngân sách...; Các yếu tố cấu thành và cách thức hoạt động của thị trường vốn vay, thị trường tiền tệ, thị trường hàng hóa, thị trường ngoại hối...; Cơ chế vận hành của nền kinh tế trong dài hạn thông qua cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm để tạo ra sản lượng và tăng trưởng kinh tế; Đồng thời nghiên cứu, lý giải những biến động kinh tế trong ngắn hạn dưới tác động của cú sốc cung, cú sốc cầu và vai trò của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong việc ổn định nền kinh tế trong ngắn hạn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

3.12. MGT1002 – QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này giúp người học có kiến thức để hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện (qua tiến trình quản trị) nhằm đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trên phạm vi toàn bộ tổ chức (kinh doanh và phi kinh doanh) cũng như ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...), trong bối cảnh môi trường hoạt động của nó. Học phần sẽ cung cấp những nội dung cơ bản về thế nào là quản trị; các loại nhà quản trị và vai trò của họ trong một tổ chức; các kỹ năng cần thiết đối với nhà quản trị; và nội dung trọng tâm là các chức năng cơ bản bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra mà nhà quản trị phải thực hiện trong tiến trình quản trị của họ.

3.13. ENGELE1 – ENGLISH ELEMENTARY 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn...) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

3.14. ENGELE2- ENGLISH ELEMENTARY 2

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Elementary 1

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

3.15. ENG2015 – ENGLISH COMMUNICATION 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Elementary 2

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt động giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông...

3.16. ENG2016 – ENGLISH COMMUNICATION 2

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Communication 1

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kỹ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kỹ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh.

3.17. ENG2017 – ENGLISH COMPOSITION B1

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Elementary 1

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1 đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

3.18. HRM2001 – HÀNH VI TỔ CHỨC

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học

Học phần Hành vi tổ chức được thiết kế 8 chương; Ngoài chương tổng quan, chương 2 đến chương 4 đề cập đến hành vi của cá nhân trong tổ chức gồm thái độ, sự thoả mãn trong công việc, tính cách và giá trị, nhận thức và việc ra quyết định của cá nhân; Chương

5 xem xét vấn đề động lực và tạo động lực; Chương 6 bàn đến nhóm và hành vi cá nhân trong nhóm; Chương 7 và 8 bàn về giao tiếp trong tổ chức và văn hóa tổ chức.

Học phần thiết kế nhằm giúp người học: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Biết sử dụng các kiến thức đã học để đánh giá đặc điểm, quản lý các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý.

3.19. MIS2002 – HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin, các loại hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; các phương pháp xây dựng và quy trình triển khai dự án phát triển hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức được bản chất, vai trò, giá trị của hệ thống thông tin trong việc quản lý quy trình kinh doanh và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0.

3.20. IBS2001 – KINH DOANH QUỐC TẾ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT2002 – Nhập môn Kinh doanh

Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này.

3.21. LAW2001 – LUẬT KINH DOANH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: LAW1001 – Pháp luật đại cương

Sản xuất, kinh doanh là hoạt động cơ bản của con người. Đó vừa là quyền vừa là trách nhiệm của các thành viên trong xã hội nhằm đảm bảo sự tồn tại và thúc đẩy sự phát triển của mỗi quốc gia. Với mục đích trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp luật về kinh doanh, giúp các em am hiểu những vấn đề pháp lý trong hoạt động đầu tư, tự tin khởi nghiệp, học phần Luật Kinh doanh được thiết kế bao gồm những vấn đề cơ bản về chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, cung cấp các kiến thức về

hợp đồng trong kinh doanh, thương mại; giới thiệu cơ chế giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh, thương mại và các quy định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

3.22. MKT2001 – MARKETING CĂN BẢN

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm: (1) Khái niệm marketing định hướng giá trị và các khái niệm liên quan; (2) Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng; (3) Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing định hướng giá trị, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối và truyền thông cổ động. Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể phát triển các kỹ năng ở mức độ cơ bản như nhận diện vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng truyền thông thông qua việc ứng dụng lý thuyết vào phân tích những vấn đề marketing trên thị trường.

3.23. ACC1002 – NHẬP MÔN KẾ TOÁN

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1001 – Kinh tế vi mô

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức cơ bản về kế toán để làm nền tảng nghiên cứu các môn học kế toán tiếp theo.

3.24. MGT2002 – NHẬP MÔN KINH DOANH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về kinh doanh cũng như cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ hoặc khởi nghiệp và tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Nội dung học phần gồm 6 chương, chương 1 giới thiệu chung về kinh doanh, doanh nghiệp, môi trường kinh doanh và vấn đề về đạo đức kinh doanh cũng như trách

nhệm xã hội. Chương 2 giới thiệu những kiến thức cơ bản về lựa chọn loại hình doanh nghiệp, đồng thời khơi dậy tinh thần doanh nhân. Các chương tiếp theo tập trung giới thiệu những kiến thức cơ bản về 4 hoạt động chính của doanh nghiệp là quản trị sản xuất, quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing và tài chính trong doanh nghiệp.

3.25. FIN2001 – THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

**Học phần điều kiện học trước: ECO1001-Kinh tế vĩ mô
MGT1001-Kinh tế vi mô**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường công cụ tài chính phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất – một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

3.26. STA2002 – THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần nhằm cung cấp cho học viên một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm. Ngoài ra học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng công nghệ thông tin trong phân tích dữ liệu kinh doanh và kinh tế.

3.27. ENG3001 – TIẾNG ANH KINH DOANH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Tiếng Anh kinh doanh là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao gồm các nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn học “kinh doanh” thông qua ngôn ngữ và thực hiện các tác nghiệp kinh doanh quen thuộc bằng tiếng Anh. Học phần này bao quát những vấn đề quan trọng trong kinh doanh như thị trường, xây dựng thương hiệu, đặt hàng, tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng, thương lượng, giao tiếp thư từ. Ngoài ra, sinh viên có

cơ hội thực hành các kỹ năng như: hội họp, báo cáo kinh doanh thông qua diễn giải đồ thị và kỹ năng thương lượng. Học phần này còn cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về kinh doanh thương mại và các bài học thuật về chủ đề: khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu, điều tra thị trường.

3.28. FIN3002 – ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (INVESTMENTS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

3.29. BAN3001 – ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (ASSET VALUATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Định giá tài sản cung cấp cho người học: Kiến thức cơ bản về khoa học định giá (bao gồm: bản chất và cơ sở giá trị tài sản, nhận diện và phân loại các tài sản là đối tượng của hoạt động định giá,...); Kiến thức về bản chất, nguyên tắc và nội dung các phương pháp định giá chủ yếu phù hợp từng loại tài sản cụ thể, như: máy móc, thiết bị, tài sản vô hình, bất động sản,...; Kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hành hoạt động định giá đối với các loại tài sản cụ thể, phù hợp với các quy định pháp lý đang có hiệu lực và những tiêu chuẩn nghề nghiệp được thừa nhận.

3.30. BAN2001 – TÀI CHÍNH CÔNG (PUBLIC FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Môn học tập trung nghiên cứu vai trò của chính phủ nói chung và vai trò của tài chính công nói riêng trong việc tạo lập một thị trường tự do cạnh tranh và khắc phục các khuyết tật của thị trường; qua đó khai thác, phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực nhằm tạo ra sự hiệu quả kinh tế nhưng vẫn đảm bảo công bằng trong xã hội. Kiến thức cơ bản bao gồm: hiệu quả và công bằng, ngoại tác, hàng hóa công và chi tiêu công, phân tích lợi ích – chi phí của dự án công và sự tác động của thuế đến nền kinh tế.

3.31. FIN3004 – TÀI CHÍNH CÔNG TY (CORPORATE FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001- Thị trường và các định chế tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên chuyên ngành tài chính doanh nghiệp những kiến thức nền tảng về tài chính công ty nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức, phân tích, đánh giá và quản lý hoạt động tài chính của công ty. Nội dung kiến thức chính của học phần gắn liền các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia cổ tức. Học phần cũng cung cấp các kiến thức nền tảng về giá trị của tiền theo thời gian, dòng tiền chiết khấu cũng như các kiến thức có tính tổng hợp như báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của công ty.

3.32. BAN3002 – TOÁN TÀI CHÍNH (MATHEMATICS OF FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MAT1001 – Toán cao cấp và ứng dụng trong kinh tế

Học phần Toán tài chính cung cấp những kiến thức cơ bản trong các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn và dài hạn cụ thể như: các phương pháp tính lãi, cách thức phân tích và định giá các dòng tiền của các khoản cho vay, hợp đồng bảo hiểm, trái phiếu và các chứng khoán khác, cách thức lập thời biểu trả nợ vay, cách thức định giá chứng khoán phái sinh.

3.33. FIN3010 – MÔ HÌNH TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG (FINANCIAL MODELLING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN3004 – Tài chính công ty hoặc FIN3006 – Quản trị tài chính

Học phần Mô hình tài chính ứng dụng trang bị và giúp sinh viên phát triển kỹ năng vận dụng bảng tính Excel để xây dựng các mô hình trong phân tích báo cáo tài chính, định giá doanh nghiệp, định giá chứng khoán, xây dựng danh mục đầu tư tối ưu, kế hoạch vay và trả nợ vay... Thông qua việc sử dụng thành thạo các mô hình tài chính này, người học có khả năng đánh giá và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

3.34. MGT3021 – KINH DOANH SỐ (DIGITAL BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT2002 – Nhập môn kinh doanh

Môn học giới thiệu những khái niệm, kiến thức tổng thể về kinh doanh số và những kỹ thuật, công nghệ cơ bản trong kỷ nguyên số được sử dụng trong lĩnh vực quản trị. Dựa trên các kiến thức về môi trường số, môn học sẽ cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết để phân tích chiến lược kinh doanh số của doanh nghiệp. Môn học cũng cung cấp những kiến thức cơ bản để người học tích lũy được năng lực thực thi quản trị sự thay đổi trong

kỷ nguyên số, cũng như đánh giá được các loại dịch vụ số và có năng lực thiết kế hệ thống kinh doanh số...

3.35. BAN3015 – KINH TẾ BẢO HIỂM (INSURANCE BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Kinh tế bảo hiểm cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến bảo hiểm: bản chất, vai trò, nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm. Ngoài ra những chủ đề chuyên sâu về các nghiệp vụ bảo hiểm cụ thể như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, ... cũng được nghiên cứu. Học phần này cũng chú trọng đến việc rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm cũng như thuyết trình.

3.36. HOS3001 – MARKETING DỊCH VỤ (SERVICE MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 – Marketing căn bản

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động Marketing trong lĩnh vực dịch vụ, được phát triển trên nền tảng kiến thức Marketing căn bản. Đồng thời, học phần tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng hợp tác, kỹ năng quản lý thời gian và thái độ làm việc chuyên nghiệp thông qua các hoạt động học tập trên lớp và ngoài lớp. Với mục tiêu đó, học phần sẽ trình bày những khác biệt cơ bản giữa Marketing dịch vụ và Marketing sản phẩm vật chất; hành vi của khách hàng khi mua và sử dụng dịch vụ; các định hướng chiến lược Marketing tập trung và Marketing Mix mà một doanh nghiệp dịch vụ có thể xây dựng và triển khai. Nội dung học tập sẽ được truyền tải bằng nhiều phương pháp học tập tích cực, đặc biệt là phương pháp giảng dạy theo dự án (POL).

3.37. BAN3017 – TÀI CHÍNH VI MÔ (MICRO FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về vai trò của các tổ chức tài chính vi mô (MFIs) trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho các khách hàng là người nghèo và người có thu nhập thấp ở các nước đang phát triển. Sinh viên sẽ được giới thiệu các khái niệm cơ bản về ngành tài chính vi mô, quá trình phát triển cũng như mô hình hoạt động của các tổ chức này. Sinh viên cũng tìm hiểu cách thức các chính phủ và ngân hàng trung ương có thể hỗ trợ cho sự phát triển của ngành tài chính vi mô, và những thách thức hiện nay với tài chính vi mô phải đối mặt.

3.38. BAN3003 – NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về định chế ngân hàng thương mại (NHTM), phân biệt loại hình NHTM với các định chế tài chính khác trong nền kinh tế; nắm vững các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của NHTM, qua đó có khả năng đánh giá quá trình cung cấp các dịch vụ của NHTM cho khách hàng: dịch vụ tiền gửi, dịch vụ tín dụng, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ tài chính khác. Học phần cũng giới thiệu những vấn đề cơ bản về Ngân hàng trung ương (NHTW), giúp sinh viên giải thích được cách thức tác động của NHTW đối với hoạt động của NHTM. Ngoài ra học phần góp phần giúp sinh viên phát triển khả năng nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.

3.39. BAN3004 – KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về định chế ngân hàng thương mại (NHTM), phân biệt loại hình NHTM với các định chế tài chính khác trong nền kinh tế; nắm vững các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của NHTM, qua đó có khả năng đánh giá quá trình cung cấp các dịch vụ của NHTM cho khách hàng: dịch vụ tiền gửi, dịch vụ tín dụng, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ tài chính khác. Học phần cũng giới thiệu những vấn đề cơ bản về Ngân hàng trung ương (NHTW), giúp sinh viên giải thích được cách thức tác động của NHTW đối với hoạt động của NHTM. Ngoài ra học phần góp phần giúp sinh viên phát triển khả năng nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.

3.40. BAN3005 – QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về định chế ngân hàng thương mại (NHTM), phân biệt loại hình NHTM với các định chế tài chính khác trong nền kinh tế; nắm vững các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của NHTM, qua đó có khả năng đánh giá quá trình cung cấp các dịch vụ của NHTM cho khách hàng: dịch vụ tiền gửi, dịch vụ tín dụng, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ tài chính khác. Học phần cũng giới thiệu những vấn đề cơ bản về Ngân hàng trung ương (NHTW), giúp sinh viên giải thích được cách thức tác động của NHTW đối với hoạt động của NHTM. Ngoài ra học phần góp phần giúp sinh viên phát triển khả năng nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.

3.41. BAN3006 – THANH TOÁN QUỐC TẾ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Thanh Toán Quốc Tế được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại bao gồm: các đặc điểm, điều kiện thanh toán quốc tế, tỷ giá, các chứng từ thương mại, các phương tiện, phương thức thanh toán quốc tế và các hình thức tài trợ thương mại của ngân hàng. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng và thực hiện được các nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong thực tế. Từ đó, đánh giá được tình hình hoạt động thanh toán quốc tế của ngân hàng và đề xuất được các giải pháp để hạn chế rủi ro trong hoạt động thanh toán quốc tế.

3.42. BAN3007 – PHÂN TÍCH TÍN DỤNG VÀ CHO VAY

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: BAN3002 – Toán tài chính

Học phần Phân tích tín dụng và cho vay cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến kỹ thuật phân tích rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay và xử lý khoản vay có vấn đề của NHTM: quy trình, nội dung phân tích rủi ro tín dụng, kỹ thuật đánh giá rủi ro và nhận biết, xử lý khoản vay có vấn đề. Ngoài ra, những chủ đề chuyên sâu như: phân tích báo cáo tài chính; phân tích dòng tiền của kế hoạch kinh doanh, dự án; phân tích tư cách người vay và các nội dung phân tích tín dụng trong lĩnh vực đặc thù về cho vay xuất nhập khẩu, cho vay tiêu dùng, cho bất động sản... cũng được nghiên cứu. Học phần này cũng chú trọng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình trong nghề nghiệp cho vay.

3.43. BAN3008 – TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Tài chính cá nhân cung cấp những kiến thức cần thiết đối với một cá nhân hay một gia đình trong việc quản lý ngân sách, tiết kiệm, chi tiêu, và đầu tư có tính đến những rủi ro tài chính và các biến cố của cuộc sống trong tương lai. Theo đó, tài chính cá nhân sẽ trang bị cho người học những kiến thức về hoạch định tài chính cá nhân, quản lý tiền tệ, bảo vệ an toàn tài sản và thu nhập, đầu tư tài chính cá nhân, hoạch định hưu trí và di sản. Điều này rất cần thiết cho cuộc sống tự lập và tự quản lý được chi tiêu của người học và gia đình. Ngoài ra, người học có thể vận dụng những kiến thức này để thực hiện công việc tư vấn tài chính cá nhân tại các tổ chức tài chính.

3.44. BAN3018 – NGÂN HÀNG SỐ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: BAN3003 – Nghiệp vụ Ngân hàng

Những tiến bộ công nghệ tài chính, sự gia tăng cạnh tranh cùng với nhu cầu ngày càng cao của khách hàng đòi hỏi ngân hàng phải không ngừng đổi mới để thích nghi. Do đó, chuyển đổi số là một quá trình tất yếu. Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về ngân hàng số, chuyển đổi số, cũng như cách thức triển khai các mô hình kinh doanh trong ngân hàng số. Trong đó, nội dung học phần nhấn mạnh vai trò của công nghệ tài chính (Fintech) và trí tuệ nhân tạo (AI) đối với ngân hàng. Từ đó, giúp định hướng quá trình xây dựng và triển khai ngân hàng số trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 và các xu hướng phát triển mới (công nghiệp 5.0).

3.45. BAN3019 – KỸ NĂNG GIAO DỊCH TRONG KINH DOANH NGÂN HÀNG

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: BAN3003 – Nghiệp vụ Ngân hàng

Mục tiêu của học phần này nhằm giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của khách hàng đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng, từ đó rèn luyện và nâng cao kỹ năng giao dịch với khách hàng để đáp ứng các mục tiêu kinh doanh của ngân hàng. Học phần này đề cập đến các nội dung sau: Khách hàng và tầm quan trọng của khách hàng, chất lượng dịch vụ ngân hàng, Chu trình bán hàng, Kỹ năng giao tiếp phi ngôn từ, Kỹ năng lắng nghe và đặt câu hỏi, Kỹ năng trình bày và tư vấn, Kỹ năng xử lý khiếu nại của khách hàng.

3.46. ACC2003 – KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1001 – Nhập môn Kế toán

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi về kế toán tài chính được áp dụng trong các đơn vị kinh doanh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản áp dụng cho các đối tượng kế toán trong các đơn vị sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ. Học phần còn trang bị cho sinh viên những hiểu biết về việc đo lường, ghi nhận, lập và trình bày các chỉ tiêu chính trên các báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên hiểu được sự ảnh hưởng của các phương pháp kế toán lên các thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3.47. BAN3014- THUẾ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, lý luận nền về thuế nhằm giúp sinh viên hiểu được tại sao lại phải có thuế; quá trình phát triển của hệ thống thuế Việt Nam và đặc biệt là những nội dung cụ thể của các Luật thuế chủ yếu đang được áp dụng hiện nay như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Học phần cũng giúp sinh viên xác định chính xác các khoản nghĩa vụ tài chính của công dân. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên cách đọc, nghiên cứu và hiểu văn bản thuế.

3.48. FIN3009 – QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH**Số tín chỉ: 3 tín chỉ****Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính**

Học phần Quản trị rủi ro tài chính cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính dưới góc nhìn của doanh nghiệp. Cụ thể, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về các loại rủi ro tài chính mà doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình hoạt động như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Bên cạnh đó, môn học cũng sẽ cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể nhận diện và đo lường rủi ro cũng như các chiến lược doanh nghiệp có thể sử dụng để phòng ngừa các loại rủi ro tài chính này.

3.49. FIN3003 – CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH**Số tín chỉ: 3 tín chỉ****Học phần điều kiện học trước: FIN2001 – Thị trường và các định chế tài chính**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh đang được sử dụng phổ biến trên thị trường tài chính. Sinh viên sẽ được giới thiệu về cơ chế vận hành và giao dịch của các công cụ tài chính phái sinh cũng như một số phương pháp định giá các công cụ này. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu cách thức sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong đầu tư và phòng ngừa rủi ro.

3.50. RMD3001 – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**Số tín chỉ: 2 tín chỉ****Học phần điều kiện học trước: Không**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về phương pháp NCKH trong kinh doanh. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

3.51. ELC3020– NHẬP MÔN KHOA HỌC DỮ LIỆU TRONG KINH DOANH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản của khoa học dữ liệu trong kinh doanh, giúp người học hiểu được vai trò, ứng dụng và xu hướng công nghệ của khoa học dữ liệu trong hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp. Học phần tập trung vào các nội dung chính sau: Vai trò, tiềm năng và thách thức của doanh nghiệp trong thời đại bùng nổ dữ liệu; Xu hướng ứng dụng của khoa học dữ liệu trong doanh nghiệp; Dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định; các nền tảng công nghệ dữ liệu và giải pháp cho doanh nghiệp; Thực hành xây dựng các giải pháp hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp dựa vào dữ liệu.

3.52. BAN3020 – TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Học phần này sẽ cung cấp các kiến thức cơ bản như sau: Giới thiệu về hệ thống tài chính; Mối quan hệ giữa tài chính và phát triển kinh tế; Khủng hoảng tài chính: lý thuyết về khủng hoảng tài chính, mối quan hệ giữa khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế; vai trò của chính phủ và các bài học lịch sử về khủng hoảng tài chính; Sự can thiệp của nhà nước vào hệ thống tài chính nhằm xây dựng được hệ thống tài chính vận hành hiệu quả, thông qua nghiên cứu các khía cạnh như: Quá trình chuyển biến giữa các hình thức của hệ thống tài chính như áp chế tài chính và tự do hóa tài chính; sự can thiệp vào các thành tố của hệ thống tài chính; các bài học lịch sử về thất bại/thành công của can thiệp nhà nước vào hệ thống tài chính; Các vấn đề tài chính phát triển quốc tế: tự do hóa và toàn cầu hóa tài chính; chu chuyển vốn quốc tế; các vấn đề liên quan đến quy tắc quản lý và giám sát của các tổ chức quốc tế.

3.53. FIN3011 – CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH (FINTECH)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Công nghệ tài chính (Fintech) giới thiệu cho sinh viên những vấn đề chính trong lĩnh vực công nghệ tài chính đang được ứng dụng trong các doanh nghiệp hiện nay, bao gồm công nghệ chuỗi khối (blockchains), tiền mật mã (cryptocurrency), cách thức phát triển các hợp đồng thông minh (smart contracts). Học phần cũng giới thiệu các nội dung cơ bản về dịch vụ tài chính ngang hàng (cho vay ngang hàng, gọi vốn cộng đồng), ví điện tử, quản lý tài sản trên nền tảng công nghệ mới. Ngoài ra, học phần còn

trang bị cho sinh viên kiến thức về tài chính phi tập trung (DeFi), những phát triển mới nhất trong ngành công nghiệp Fintech cũng như tác động của Fintech đến hoạt động tài chính và các hoạt động khác có liên quan của doanh nghiệp. Khi kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng các sản phẩm công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề tài chính trong doanh nghiệp.

3.54. ACC3004 – PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH (FINANCIAL ANALYSIS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2003 – Kế toán tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin có liên quan khác để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, khả năng thanh toán, rủi ro hoạt động và dự báo báo cáo tài chính. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích.

3.55. FIN3005 – TÀI CHÍNH CÔNG TY NÂNG CAO (ADVANCED CORPORATE FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN3004 – Tài chính công ty

Trên cơ sở những lý thuyết nền tảng về tài chính công ty mà sinh viên đã được trang bị, học phần này tiếp tục cung cấp thêm những kiến thức chuyên sâu liên quan đến những vấn đề quan trọng trong công ty, bao gồm: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, quyết định về chính sách phân phối lợi nhuận, hoạch định tài chính và quyết định tái cấu trúc công ty. Sinh viên sẽ nghiên cứu những lý thuyết chủ yếu và những vấn đề thực tế liên quan đến những quyết định này, ảnh hưởng của các quyết định đến vấn đề tối đa hóa giá trị công ty.... Môn học kết hợp cả nội dung lý thuyết và thảo luận, chủ yếu tập trung vào giải quyết các tình huống cụ thể.

3.56. FIN3001 – TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (INTERNATIONAL FINANCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp kiến thức về tài chính quốc tế ở góc độ vĩ mô và vi mô. Ở góc độ vĩ mô, học phần nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách vĩ mô giữa các quốc gia, như: tỷ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất, cán cân thanh toán quốc tế. Ở góc độ vi mô, học phần tập trung vào tác động của môi trường tài

chính quốc tế đến hoạt động của các công ty, về kinh doanh ngoại hối và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh quốc tế. Kiến thức về đầu tư nước ngoài của công ty đa quốc gia, bao gồm đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, quản trị vốn luân chuyển quốc tế cũng được trình bày và phân tích trong học phần này. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những ví dụ thực tế cụ thể, bài tập ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý và trong hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp.

3.57. MGT3018 – KẾ HOẠCH KINH DOANH (BUSINESS PLAN)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Kế hoạch kinh doanh được thiết kế nhằm giúp người học hiểu và viết một kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh. Người học sẽ học về nội dung, cấu trúc và việc chuẩn bị các kế hoạch kinh doanh. Học phần đóng vai trò quan trọng trong việc tích hợp, xâu chuỗi các kiến thức đã học trong các môn học thuộc chương trình đào tạo trước đó. Sau khi học xong, người học có thể hiểu kết nối các chức năng quản trị cơ bản trong việc xây dựng một kế hoạch kinh doanh phù hợp với mục tiêu của tổ chức. Học phần cũng giúp người học có khả năng tự đánh giá tính khả thi và chuẩn bị bài thuyết trình ấn tượng về kế hoạch kinh doanh đã lựa chọn.

3.58. ACC3005 – KẾ TOÁN CÔNG TY (COMPANY ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin có liên quan khác để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, khả năng thanh toán, rủi ro hoạt động và dự báo báo cáo tài chính. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích.

3.59. MGT3011 – KHỞI SỰ KINH DOANH (ENTREPRENEURSHIP)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT2002 – Nhập môn kinh doanh

Môn học giới thiệu những khái niệm, kiến thức tổng thể về kinh doanh số và những kỹ thuật, công nghệ cơ bản trong kỷ nguyên số được sử dụng trong lĩnh vực quản trị. Dựa trên các kiến thức về môi trường số, môn học sẽ cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết

để phân tích chiến lược kinh doanh số của doanh nghiệp. Môn học cũng cung cấp những kiến thức cơ bản để người học tích lũy được năng lực thực thi quản trị sự thay đổi trong kỷ nguyên số, cũng như đánh giá được các loại dịch vụ số và có năng lực thiết kế hệ thống kinh doanh số.

3.60. AUD3005 – KIỂM TOÁN (AUDITING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về kiểm toán như các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, các khái niệm và kỹ thuật cơ bản trong kiểm toán. Bên cạnh đó, học phần còn đề cập đến những nội dung cốt lõi trong ba giai đoạn của quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính. Ở giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, sinh viên được tìm hiểu về các thủ tục đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính. Ở giai đoạn thực hiện kiểm toán, học phần tập trung vào các loại thử nghiệm của kiểm toán viên nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán. Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán, sinh viên nắm được cách đánh giá các bằng chứng và các loại ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên xây dựng ý thức đạo đức nghề nghiệp và phát triển kỹ năng giao tiếp.

3.61. MKT3024 – MARKETING QUA MẠNG XÃ HỘI VÀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG (SOCIAL MEDIA AND MOBILE MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 – Marketing căn bản

Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu nhằm giúp sinh viên thiết lập mục tiêu, nghiên cứu thị trường tiềm năng, nghiên cứu hành vi khách hàng trong môi trường số, và sử dụng các chỉ số đo lường để đánh giá sự thành công và thất bại của một chiến dịch marketing trên mạng xã hội và thiết bị di động. Thông qua phân tích cách người tiêu dùng tương tác với mạng xã hội và cách thông tin lan truyền trên mạng xã hội, sinh viên sẽ áp dụng để xây dựng, quản lý và thực hiện hiệu quả các chương trình marketing qua mạng xã hội. Học phần cũng cung cấp kiến thức cơ bản về mobile marketing, hiểu các khía cạnh quan trọng trong hoạt động marketing trên nền tảng thiết bị di động. Sinh viên sẽ tìm hiểu về các chức năng, thiết kế, mục tiêu và kỹ thuật cốt lõi của các ứng dụng trên điện thoại (Mobile apps), quảng cáo trên điện thoại, mobile search, QR code, Location-Based service,...., và thực hành để thiết kế một chương trình marketing trên thiết bị di động cụ thể.

3.62. COM3001 – THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC COMMERCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, lợi ích và các điều kiện ứng dụng thương mại điện tử trong nền kinh tế. Học phần này cung cấp những kiến thức về các mô hình và ứng dụng thương mại điện tử; các nền tảng thương mại điện tử hiện đại, các công cụ tác nghiệp hỗ trợ thương mại điện tử; cách thức hoạch định chiến lược thương mại điện tử và xây dựng dự án thương mại điện tử cho doanh nghiệp. Học phần này lấy người học làm trung tâm với các hoạt động thực hành trên lớp và các bài tập nhóm liên quan đến kiến thức của học phần.

3.63. FIN4001 – BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (GRADUATION REPORT)

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Tất cả các môn chuyên ngành

Học phần Báo cáo thực tập tốt nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn kinh doanh, đối chiếu thực tế với lý thuyết đã học để nắm vững các kiến thức trong lĩnh vực tài chính; đồng thời qua tiếp cận thực tế, sinh viên học hỏi và thực hiện được các bước trong quy trình nghiệp vụ của các hoạt động tài chính của các doanh nghiệp/các định chế tài chính (gọi chung là đơn vị thực tập); giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng, phong cách làm việc và ý thức đạo đức nghề nghiệp để có thể thích nghi tốt với những đòi hỏi của công việc trong tương lai.

3.64. FIN4002 – KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (GRADUATION THESIS)

Số tín chỉ: 10 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Tất cả các môn chuyên ngành và RMD3001 – Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn kinh doanh, đối chiếu thực tế với lý thuyết đã học để nắm vững các kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực tài chính; giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng, phong cách làm việc và ý thức đạo đức nghề nghiệp để có thể thích nghi tốt với những đòi hỏi của công việc trong tương lai.

3.65. BAN3016 – THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức thẩm định dự án đầu tư, các đặc trưng của dự án đầu tư đầu tư công; các phương pháp và kỹ năng về thẩm định, đánh giá các dự án đầu tư của chính phủ tập trung ở góc độ phân tích tài chính và phân tích kinh tế. Học phần đề cập từng vấn đề cụ thể bao gồm: các nội dung thẩm định dự án đầu tư công; xây dựng dòng tiền tài chính; phân tích hiệu quả dự án đầu tư công trên góc độ tài chính,

góc độ lợi ích kinh tế-xã hội; phân tích chi phí – lợi ích; ảnh hưởng của lạm phát, tỷ giá hối đoái trong phân tích tài chính dự án đầu tư và một số tình huống cụ thể trong định giá kinh tế dự án y tế và dự án giao thông. Đan xen với các bài giảng trên lớp sẽ có các buổi thảo luận nghiên cứu tình huống. Sinh viên sẽ vận dụng kiến thức và kỹ năng tiếp thu được trong các bài học để phân tích các tình huống đầu tư công ở Việt Nam.

3.66. BAN3009 – BẢO HIỂM XÃ HỘI

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vấn đề an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội (BHXH), các chính sách và chế độ bảo hiểm xã hội, qua đó sinh viên thấy rõ được sự tất yếu khách quan của bảo hiểm xã hội, hiểu và nắm được các kiến thức thực tế hoạt động BHXH. Bên cạnh đó, học phần cũng tập trung vào nội dung thực hành những kỹ năng cơ bản trong hoạt động BHXH như: tính lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thai sản, trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp... Học phần bao gồm các nội dung cụ thể: An sinh xã hội và vai trò của nhà nước trong vấn đề bảo đảm an sinh xã hội; những vấn đề cơ bản về bảo hiểm xã hội; chính sách và chế độ BHXH; các chế độ BHXH ở nước ta hiện nay; quản lý và tổ chức BHXH.

3.67. BAN3010 – QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: BAN2001 – Tài chính công

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý tài chính công trong điều kiện thực tiễn của Việt Nam, trong đó trọng tâm là quản lý về ngân sách nhà nước; nhằm khai thác, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính nhà nước. Kiến thức cơ bản bao gồm: Những vấn đề cơ bản về tài chính công và quản lý tài chính công; Ngân sách nhà nước và quản lý chu trình ngân sách nhà nước; Quản lý thu, chi và cân đối ngân sách nhà nước; Quản lý tài chính của các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Quản lý hoạt động tín dụng nhà nước; Quản lý các quỹ tài chính công ngoài ngân sách Nhà nước.

3.68. BAN3011 – LÝ THUYẾT THUẾ

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: BAN2001 – Tài chính công

Môn học tập trung phân tích đặc điểm và tác động của các sắc thuế đến hành vi của các chủ thể kinh tế, đến cân bằng thị trường, hiệu quả và phân phối thu nhập. Qua đó, vai trò của thuế với tư cách là một công cụ tài chính sắc bén của chính phủ trong điều chỉnh hoạt động kinh tế-xã hội của đất nước sẽ được đề cập và khắc họa rõ nét. Ngoài ra, việc

sử dụng các mô hình trong môn học sẽ giúp sinh viên có cái nhìn trực quan và dễ hiểu hơn trong việc phân tích và đánh giá tác động của chính sách thuế đối với các hoạt động của nền kinh tế.

3.69. BAN3013 – NGHIỆP VỤ KHO BẠC

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: BAN2001 – Tài chính công

Môn học được thiết kế thành hai phần chính: Phần 1 trình bày những vấn đề chung về Kho bạc Nhà nước; Phần 2 cung cấp những kiến thức và kỹ năng liên quan đến các nghiệp vụ chủ yếu của KBNN như: nghiệp vụ quản lý quỹ NSNN; nghiệp vụ điều hoà vốn; nghiệp vụ tín dụng nhà nước; nghiệp vụ kho, quỹ; nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt và nghiệp vụ kế toán.

3.70. BAN3021 – ĐỀ ÁN MÔN HỌC

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: BAN2001 – Tài chính công

Giúp cho sinh viên củng cố, tổng hợp và phát triển những kiến thức lý thuyết chuyên ngành Tài chính công đã được học. Trang bị cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu, tổng hợp các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn phục vụ nghiên cứu.

3.71. ACC2004 – KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1001 – Nguyên lý kế toán

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi về kế toán tài chính được áp dụng trong các đơn vị kinh doanh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản áp dụng cho các đối tượng kế toán trong các đơn vị sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ. Học phần còn trang bị cho sinh viên những hiểu biết về việc đo lường, ghi nhận, lập và trình bày các chỉ tiêu chính trên các báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên hiểu được sự ảnh hưởng của các phương pháp kế toán lên các thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3.72. ECO3032 – QUẢN LÝ CÔNG

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về vai trò của các tổ chức trong khu vực công, bao gồm các cơ quan từ cấp trung ương đến địa phương cũng như các thành phần trong nền kinh tế,... trong việc cung ứng hàng hóa và dịch vụ công. Sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản, trang bị những kỹ

năng cần thiết,; đồng thời giúp định hướng thái độ của sinh viên đối với lĩnh vực quản lý công bao gồm: các nguyên lý và cách thức quản lý khu vực công; vận dụng trong quản lý các lĩnh vực cụ thể của khu vực công. Đồng thời xem xét và đánh giá các mô hình quản lý công, cũng như quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược của tổ chức nhằm đạt được sự phát triển trong công tác quản lý của khu vực công.

3.73. ECO3003 – LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI VÀ TƯ DUY CHIẾN LƯỢC

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MAT1001 – Toán cao cấp và ứng dụng trong kinh tế

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược, cách mô tả, mô hình hóa các vấn đề kinh tế thông qua ngôn ngữ của lý thuyết trò chơi. Học phần đề cập đến các nội dung chủ yếu sau: 1) Các yếu tố cơ bản của trò chơi: người chơi, chiến lược, kết cục..., 2) Khái niệm về các trò chơi điển hình: trò chơi đồng thời, trò chơi tuần tự, trò chơi Bayes, 3) Khái niệm cân bằng trong lý thuyết trò chơi: cân bằng Nash chiến lược thuần, cân bằng Nash chiến lược hỗn hợp, cân bằng Nash Bayes, 4) Các ứng dụng của lý thuyết trò chơi thông qua các tình huống cụ thể.

THÔNG QUA KHOA

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
ĐÁNH GIÁ CẬP NHẬT CTĐT**